

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ**

☞★☜



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2017

TP.HCM, tháng 7 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Số liệu đầu năm lấy theo QTTT đã KT)

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	uyết m	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130)	100		1.555.527.530.456	1.940.988.596.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI 01	844.610.377.402	1.036.713.926.456
1. Tiền	111		316.790.096.474	194.078.007.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		527.820.280.928	842.635.919.328
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI 02	140.677.590.243	155.612.407.653
1. Chứng khoán kinh doanh	121		137.478.528.266	156.682.799.298
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(130.800.938.023)	(135.070.391.645)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.000.000.000	134.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		517.180.178.297	664.442.157.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	2.204.504.814	3.338.385.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.442.660.400	5.959.085.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		721.632.064.474	744.935.767.987
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 04	490.087.020.874	607.837.831.871
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI 04	(701.186.072.265)	(697.628.913.271)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI 07	756.440.698	28.805.944.977
1. Hàng tồn kho	141		756.440.698	28.805.944.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.302.943.816	55.414.159.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 13	106.558.187	395.034.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.977.415.167	3.607.963.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		49.218.970.462	51.411.161.045
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210+220+240)	200		34.931.035.877.153	34.536.079.932.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.727.120.825.157	1.487.142.810.217
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	VI 04	1.448.689.850.856	1.496.188.257.011
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI 04	860.463.762.126	587.463.490.850
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(582.032.787.825)	(596.508.937.644)
II. Tài sản cố định	220		161.803.960.318	176.096.623.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI 09	148.297.801.637	161.765.303.959
Nguyên giá	222		244.994.121.203	244.994.121.203
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.696.319.566)	(83.228.817.244)

TÀI SẢN	Mã số	Quyết m	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI 10	13.506.158.681	14.331.319.395
Nguyên giá	228		19.154.234.764	18.967.769.814
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.648.076.083)	(4.636.450.419)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI 08	3.013.793.636	3.013.793.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.013.793.636	3.013.793.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI 02	33.035.272.190.078	32.863.798.185.602
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.987.879.292.190	27.829.815.844.478
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.911.623.246.710	4.812.212.689.946
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		351.757.022.224	351.757.022.224
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(385.987.371.046)	(385.987.371.046)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		170.000.000.000	256.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.825.107.964	6.028.519.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI 13	3.825.107.964	6.028.519.943
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		36.486.563.407.609	36.477.068.529.249
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		936.727.736.961	1.082.235.834.225
I. Nợ ngắn hạn	310		668.169.958.368	813.678.055.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI 16	46.481.946.102	31.601.878.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.884.194.279	20.203.997.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI 17	351.003.426.163	229.260.835.961
4. Phải trả người lao động	314		26.783.610.089	22.287.722.682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI 18	31.871.490.348	42.154.024.639
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.500.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI 19	116.159.677.796	215.401.641.952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI 15	15.757.307.954	150.804.092.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.185.805.637	101.963.861.551
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		268.557.778.593	268.557.778.593
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI 19	15.076.317.517	15.076.317.517

TÀI SẢN	Mã số	Quyết m	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI 15	252.116.927.253	252.116.927.253
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.364.533.823	1.364.533.823
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		35.549.835.670.648	35.394.832.695.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI 25	35.549.835.670.648	35.394.832.695.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.141.117.039.011	26.141.117.039.011
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.366.862.799.362	4.371.313.619.063
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		28.068.804.452	27.981.071.708
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		203.665.713.921	203.930.498.421
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.341.082.533	1.710.235.452
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		-	1.710.235.452
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		161.341.082.533	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.648.780.231.369	4.648.780.231.369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+4	440		36.486.563.407.609	36.477.068.529.249

TP HCM ngày 20 tháng 7 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Bùi Thanh Tâm

Huỳnh Văn Bảo



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Mã số : B 02a-DN

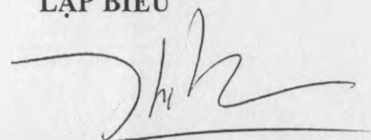
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)
QUÝ II - NĂM 2017

(Số liệu đầu năm lấy theo QTTT đã KT)

ĐVT: Đồng

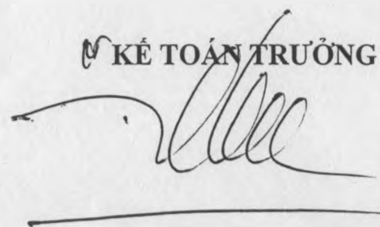
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII 1	92.504.703.407	54.665.823.503	188.617.469.712	591.134.175.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII 2	0	0	0	576.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		92.504.703.407	54.665.823.503	188.617.469.712	590.558.175.821
4. Giá vốn hàng bán	11	VII 3	71.991.580.561	33.364.302.157	158.901.928.995	534.752.458.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=3-4)	20		20.513.122.846	21.301.521.346	29.715.540.717	55.805.717.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII 4	541.164.494.463	249.746.355.637	573.600.294.029	503.991.960.382
7. Chi phí tài chính	22	VII 5	-4.174.734.842	8.460.593.630	-2.540.151.236	27.175.592.716
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.167.999.388	8.041.041.790	7.167.999.388	9.806.207.026
8. Chi phí bán hàng	25	VII 8	120.097.782	353.701.693	176.722.272	1.538.617.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII 8	57.246.955.961	41.765.547.776	87.975.758.927	132.775.954.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		508.485.298.408	220.468.033.884	517.703.504.783	398.307.512.571
11. Thu nhập khác	31	VII 6	2.158.038.136	930.476.274	3.323.841.402	2.272.212.798
12. Chi phí khác	32	VII 7	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.158.038.136	930.476.274	3.323.841.402	2.272.212.798
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		510.643.336.544	221.398.510.158	521.027.346.185	400.579.725.369
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10	2.902.367.691	9.112.221.590	3.420.957.009	38.225.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		507.740.968.853	212.286.288.568	517.606.389.176	362.354.725.369

LẬP BIỂU



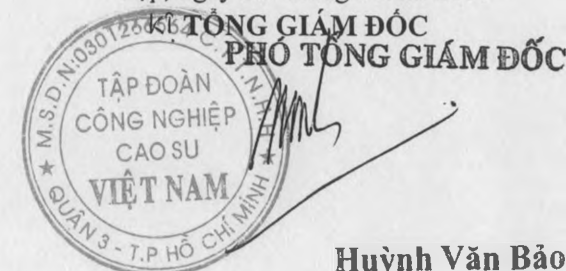
Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thanh Tâm

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017



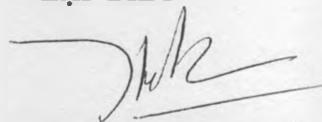
Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II - Năm 2017

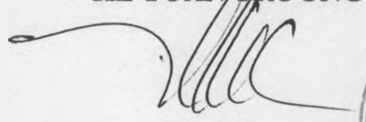
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	HUYỆT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		171.856.939.816	279.065.131.275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(137.270.851.298)	(75.251.253.651)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.231.265.205)	(38.586.247.340)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.167.999.388)	(8.209.333.782)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(428.075.855)	(0)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		119.090.695.730	503.585.682.909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(431.424.407.362)	(245.374.947.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(326.574.963.562)	415.229.031.421
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	11			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(4.689.562.328)	(28.014.623.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(0)	(0)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		156.802.109.668	133.714.371.110
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(530.751.790.552)	(596.651.155.492)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.454.677.228
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		648.107.313.294	286.015.879.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		269.468.070.082	(189.480.851.057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	12			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		(0)	(0)
3. Tiền thu từ lãi vay	33		0	21.841.940.242
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.046.785.001)	(130.399.576.129)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	(0)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-135.046.785.001	-108.557.635.887
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-192.153.678.481	117.190.544.477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.036.713.926.456	1.035.426.884.770
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.129.427	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	844.610.377.402	1.152.617.429.247

LẬP BIỂU


Phạm Thị Thu Hương

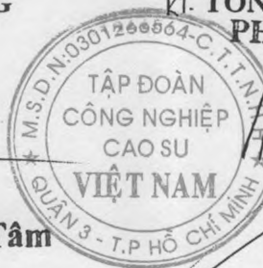
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Thanh Tâm

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty Mẹ - Công ty Con (theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ) từ ngày 01/07/2010.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có trách nhiệm kế thừa các quyền và nghĩa vụ pháp lý của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trước khi chuyển đổi.

Tên gọi đầy đủ, giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, Limited.

Tên viết tắt: VRG.

Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Nông nghiệp, thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0301266564, đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, ngành nghề kinh doanh: Trực tiếp sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư tài chính vào các lĩnh vực

a. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Trồng, chăm sóc khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
 - Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành công nghiệp cao su;

b. Ngành nghề kinh doanh có liên quan:

- Cơ khí: Đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác
- Đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng, bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương)

- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính
- Công nghiệp điện: Đầu tư xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Kinh doanh điện theo quy định của pháp luật
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ đường thủy
- Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp
- Cấp nước, xử lý nước thải, dịch vụ trong lĩnh vực môi trường

c. Ngành nghề kinh doanh khác:

- Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, tư vấn đầu tư, thiết kế, khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa, in ấn, xuất bản; Đào tạo, điều trị bệnh nghề nghiệp và phục hồi chức năng; Thương mại, xuất nhập khẩu, khách sạn, du lịch, xuất khẩu lao động
- Chăn nuôi gia súc

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Đơn vị áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các Văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Đơn vị áp dụng đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Đơn vị áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỉ giá giao dịch thực tế hoặc tỉ giá của Ngân hàng thương mại đang giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá của NH thương mại giao dịch thường xuyên (NH NN & PT NT CN Sài Gòn) vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỉ giá thanh toán thực tế phát sinh trong kỳ kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách phẩm chất
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2 Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Tập đoàn lựa chọn theo quy định phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán tồn kho

2.4 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có). Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 2 “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết, dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

3.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-10 năm |
| - Bản quyền phần mềm | 10 năm |

3.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao TSCĐ của đơn vị. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời gian thuê khi thời gian thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

4.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động bất động sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các TSCĐ khác của đơn vị.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc chung như đối với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh; Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”
- Có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải giảm trừ (-) vào các chi phí đi vay khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

7.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập
- Chi phí hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí sản xuất dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9.1. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

9.2. Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

10.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của CSH, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm cả vốn nhà nước của Tập đoàn đầu tư tại các Công ty con 100% vốn nhà nước, các đơn vị sự nghiệp có thu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này. Ngoài ra là các khoản bổ sung từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính (Bao gồm cả của các Công ty 100% vốn nhà nước, các đơn vị sự nghiệp có thu).

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái: Khoản chênh lệch tỉ giá đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỉ giá phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (lãi hoặc lỗ tỉ giá) của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
- Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu. Trường hợp bán hàng trả chậm thì lãi trả chậm được hoàn lại ở khoản mục “doanh thu chưa thực hiện” và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bao gồm cả doanh thu phí quản lý tập trung toàn ngành. Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận ghi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Sau đây là các thuyết minh chi tiết các chỉ tiêu tài chính bằng số liệu cụ thể.

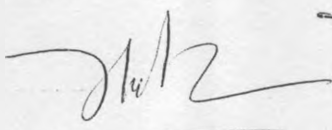
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: **Không thanh đổi**
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: **Không có**
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất : **Không thay đổi**.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa các niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: **Không thay đổi**

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :
(Không có)
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần): *(Không có)*
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết): *Đơn vị tạm tính phí quản lý, lợi nhuận tập trung 6 tháng đầu năm theo số báo cáo của các đơn vị thành viên.*
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: *Không thay đổi*
10. Các thông tin khác: *Đến 30/6/2017 Công ty Mẹ Tập đoàn đang bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn tín dụng, số tiền: 2.760.144.772.750 đ và 21.212.500 USD*

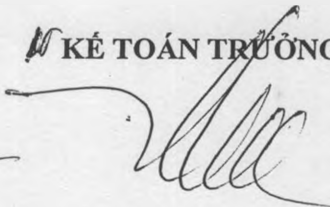
Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

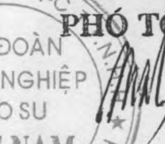


Bùi Thanh Tâm



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

TT	Tên dự án	QĐ phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	NV huy động	
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời gian vay
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Các dự án nhóm A		-	-		-	-	-	-	-
II	Các dự án nhóm B		-	-		-	-	-	-	-
III	Các dự án nhóm C		5.830.000.000	5.830.000.000		-	-	-	-	-
01	Hệ thống phần mềm Quản lý	Số 157/QĐ-HĐTVCSVN	5.830.000.000	5.830.000.000	100,00%			01 năm		
02	Phòng truyền thống Tập đoàn 177 HBT									
	Tổng cộng		5.830.000.000	5.830.000.000		-		-	-	-

Ghi chú: - Từ cột 2 đến cột 12 theo QĐ phê duyệt dự án

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

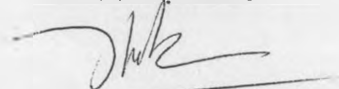
(Tiếp theo)

DVT: Đồng

TT	Tên dự án	Thực hiện đến ngày 30/6/2017				Giải ngân đến ngày 30/6/2017			Giá trị TS đã hình thành đưa vào sử dụng
		Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến cuối kỳ	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến cuối kỳ	
			Tăng	Giảm					
1	2	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Các dự án nhóm A	-	-	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-	-	
II	Các dự án nhóm B	-	-		-	-	-	-	
					-	-	-	-	
III	Các dự án nhóm C	3.013.793.636	-	-	3.013.793.636	3.013.793.636	-	3.013.793.636	-
01	Hệ thống phần mềm Quản lý	2.802.250.000			2.802.250.000	2.802.250.000	-	2.802.250.000	
02	Phòng truyền thống Tập đoàn	211.543.636			211.543.636	211.543.636	-	211.543.636	
					-				
	Tổng cộng	3.013.793.636	-	-	3.013.793.636	3.013.793.636	-	3.013.793.636	-

Ghi chú: - Từ cột 2 đến cột 12 theo QĐ phê duyệt dự án

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017



KẾ TÔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Bảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

(Biểu số 02C - TT 200/2015/TT-BTC)

CÔNG TY MẸ

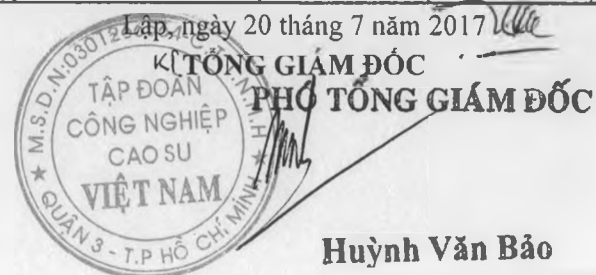
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - 6 THÁNG NĂM 2017

ĐVT: Đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với		
			Kế hoạch năm	Thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ chủ yếu (mủ CS - Tản)	3.725	9.005		3.979,97	106,85%	44,20%	
3. Tồn kho cuối kỳ (mủ cao su - Tản)							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	591.134.175.821	96.810.559.538		188.617.469.712	31,91%	194,83%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	576.000.000	-		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	590.558.175.821	96.810.559.538	1.712.000.000.000	188.617.469.712	31,94%	194,83%	44,72%
4. Giá vốn hàng bán	534.752.458.749	74.922.057.213		158.901.928.995	29,72%	212,09%	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.805.717.072	21.888.502.325		29.715.540.717	53,25%	135,76%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	503.991.960.382	267.481.893.285		573.600.294.029	113,81%	214,44%	
7. Chi phí tài chính	27.175.592.716	12.330.655.922		(2.540.151.236)	-9,35%	-20,60%	
8. Chi phí bán hàng	1.538.617.973	732.704.735		176.722.272	11,49%	24,12%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	132.775.954.194	70.816.886.122		87.975.758.927	66,26%	124,23%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	398.307.512.571	205.490.148.831		517.703.504.783	129,98%	251,94%	
11. Thu nhập khác	2.272.212.798	2.306.470.528		3.323.841.402	146%	144,11%	
12. Chi phí khác	-	-		-			
13. Lợi nhuận khác	2.272.212.798	2.306.470.528		3.323.841.402	146%	144,11%	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	400.579.725.369	207.796.619.359	1.025.000.000.000	521.027.346.185	130,07%	250,74%	50,83%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.225.000.000	9.112.221.590		3.420.957.009		37,54%	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	362.354.725.369	198.684.397.769	990.000.000.000	517.606.389.176	142,85%	260,52%	52,28%

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương



Huỳnh Văn Bảo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

(Biểu số 02Đ - TT 200/2015/TT-BTC)

CÔNG TY MẸ

A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN - 6 THÁNG - NĂM 2017

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm: 01/01/2017	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ: 30/6/2017
1, Thuế	(51.097.433.376)	5.014.709.902	3.136.246.988	(49.218.970.462)
Thuế GTGT	(40.809.858.030)	-	-	(40.809.858.030)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.467.643.160)	3.420.957.009	428.075.855	(7.474.762.006)
Thuế đất	-	1.562.652.667	1.562.652.667	-
Các loại thuế khác	180.067.814	31.100.226	1.145.518.466	(934.350.426)
2, Các khoản nộp khác	-	4.452.392.381	4.452.392.381	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.452.392.381	4.452.392.381	-
3, Nộp NSNN:	228.947.108.292	357.975.542.095	235.919.224.224	351.003.426.163
Lợi nhuận sau thuế	228.947.108.292	357.975.542.095	235.919.224.224	351.003.426.163
Cộng	177.849.674.916	362.990.251.997	239.055.471.212	301.784.455.701

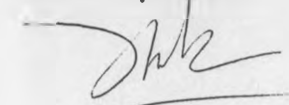
B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ - 6 THÁNG NĂM 2017

Tổng cộng	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ đầu tư và phát triển (Công ty mẹ)	1.627.930.853.253	-	4.450.819.701	1.623.480.033.552
2. Quỹ Đầu tư và Phát triển (Cty 100% VNN)	2.743.382.765.810	-	-	2.743.382.765.810
3. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty mẹ)	6.251.370.121	-	4.381.018.650	1.870.351.471
4. Quỹ thưởng viên chức QLDN	1.026.575.250	-	395.000.000	631.575.250
5. Quỹ hỗ trợ và sắp xếp DN	27.981.071.708	87.732.744	-	28.068.804.452
6. Quỹ đặc thù khác :				
Quỹ khen thưởng phúc lợi (Tập trung)	94.685.916.180	-	27.002.037.264	67.683.878.916
Quỹ khác (Tập trung)	203.930.498.421	-	264.784.500	203.665.713.921

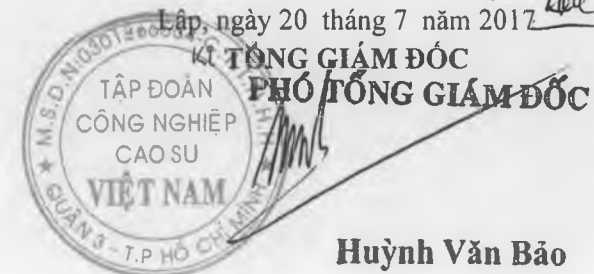
Ghi chú: Quỹ đặc thù là các quỹ từ Công ty con nộp về Tập đoàn đến 31/12/2016

(Số liệu đã điều chỉnh theo Kiểm toán AASC)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương



Huỳnh Văn Bảo